

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh\*

Tại Việt Nam, tín dụng vẫn đóng vai trò là hoạt động kinh doanh cốt lõi của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Do đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ tác động của những yếu tố này đến tăng trưởng tín dụng (TTTD) tại các NHTMCP là vấn đề rất cần thiết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng FGLS trên dữ liệu từ 22 NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2009-2023. Kết quả cho thấy, tăng trưởng tín dụng chịu ảnh hưởng bởi cả các yếu tố vi mô và vĩ mô. Cụ thể, có ba yếu tố tác động tích cực đến TTTD, bao gồm tăng trưởng tiền gửi (DG), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), và tính thanh khoản (LIQ). Ngược lại, quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ lệ lạm phát (INF) lại có tác động tiêu cực đến TTTD. Từ kết quả này, một số khuyến nghị đã được đề xuất nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại các NHTMCP ở Việt Nam.

• Từ khóa: ảnh hưởng, ngân hàng thương mại cổ phần, tăng trưởng tín dụng, Việt Nam.

In Vietnam, credit remains the core business activity of Joint stock commercial banks (JSCBs). Therefore, identifying the factors influencing credit growth (CG) and assessing the extent of their impact on JSCBs is both crucial and essential. This study employs the FGLS estimation method using data from 22 JSCBs listed on the Vietnamese stock market during the period 2009-2023. The results reveal that credit growth is influenced by both microeconomic and macroeconomic factors. Specifically, three factors deposit growth (DG), return on equity (ROE), and liquidity (LIQ) positively impact CG. Conversely, bank size (SIZE) and inflation rate (INF) negatively affect CG. Based on the research findings, several recommendations have been proposed to promote credit growth in JSCBs in Vietnam.

• Key words: determinants, joint stock commercial banks, credit growth, Vietnam.

JEL codes: E50, G20, G21

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.14>

## 1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua các vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của các NHTM đã ảnh hưởng không ít đến nền kinh tế nói chung và hoạt động của các cá nhân, doanh nghiệp nói riêng. Tăng trưởng tín dụng (TTTD) góp phần điều tiết sản xuất, giúp sử dụng nguồn vốn nhân rộng tạm thời trong xã hội một cách hiệu quả. Trên thế giới đã có nhiều bài nghiên cứu về TTTD điển

hình như Tamirisa và Igan (2007), Vithessonthi, C. (2016), Awdeh, A. (2016), Tracey (2011), Guo, Kai và Stepanyan, Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2011). Ở Việt Nam cũng có các nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023). Hầu hết các nghiên cứu trước đây thường đề cập những ảnh hưởng tích cực của TTTD đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng đã chỉ ra rằng TTTD quá mức thường dẫn đến hiện tượng rủi ro hệ thống đối với sự ổn định tài chính gia tăng, có thể hiện thực hóa dưới dạng các cuộc khủng hoảng ngân hàng mang tính hệ thống. Nghiên cứu của Igan và Pinheiro (2011) cũng chỉ ra rằng, khi tỷ lệ TTTD vượt quá mức bình thường, sẽ gây ra bất ổn kinh tế và tài chính, làm giảm khả năng chống chịu rủi ro của các NHTM và TCTD. Vì vậy, việc xác định các yếu tố tác động đến TTTD và điều chỉnh để phù hợp với nền kinh tế cũng như nâng cao hệ thống tín dụng của NHTM là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn nói trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nội tại bên trong ngân hàng và các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đến TTTD của các NHTMCP Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng tín dụng là việc các NHTM đưa ra một số chính sách nhằm tăng nguồn vốn huy động, đáp ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu tư vào những đối tượng là các tổ chức kinh tế, cá nhân... có nhu cầu vay vốn, từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần và thương hiệu trên thị trường (Trần Huy Hoàng, 2009). Nguyễn Văn Tiến (2013) cũng cho biết "Tăng trưởng tín dụng là một trong những yếu tố quan trọng giúp các

\* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; email: anhdtd@hub.edu.vn

NHTM từng bước mở rộng thị phần, nâng cao lợi nhuận và thương hiệu của mình trong nền kinh tế thông qua các biện pháp gia tăng nguồn vốn huy động một cách có hiệu quả cũng như sử dụng cách chính sách, nguồn lực hiện có một cách hợp lý để mở rộng các khoản cấp tín dụng cũng như đáp ứng nhu cầu vốn kịp thời cho các chủ thể cần vốn trong nền kinh tế.” Như vậy, TTTD được hiểu là sự tăng lên của khoản mục cho vay khách hàng trong quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nhờ vậy, các NHTM sẽ có cơ hội tăng trưởng lợi nhuận và nâng cao giá trị thương hiệu của mình trên thị trường.

Tác động đến tăng trưởng tín dụng gồm có các yếu tố nội tại của các ngân hàng: Tốc độ tăng trưởng tiền gửi: Awdeh, A. (2016), Nguyễn Thị Thu Trang (2023) Nợ xấu (Guo, K. & Stepanyan, V, 2011), (Ivanović, M., 2016), thanh khoản (Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh, 2023); (Guodong Chen, 2014); Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Almir và Ibrahim, 2018); (Chen, X.,2020); (Lê Tấn Phước, 2016); Quy mô ngân hàng (Cucinelli, 2015); Các yếu tố vĩ mô: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (Guo, K., 2011), (Awdeh, A.,2016), (Nguyễn Bá Hoàng, 2019); (Lạm phát: Guo, K.,2011), (Singhn và Sharma, 2016).

2.2. Lược khảo các nghiên cứu trước

Vithessonthi, C. (2016) dựng mô hình hồi quy OLS bảng và hồi quy GMM với dữ liệu của 82 NHTM niêm yết công khai ở Nhật Bản trong giai đoạn 1993-2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy, TTTD ngân hàng có mối tương quan dương với các khoản nợ xấu trước khi bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 nhưng lại có tương quan nghịch với các khoản nợ xấu sau đó. Almir và Ibrahim (2018) phân tích các yếu tố nội sinh và ngoại sinh ảnh hưởng đến tốc độ TTTD của một số quốc gia Tây Balkan, nghiên cứu kết luận tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đến tốc độ TTTD; Chen.X (2020), sử dụng mô hình CAMEL để đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến TTTD thì yếu tố dự phòng rủi ro trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên VCSH có ảnh hưởng mạnh mẽ và tương quan dương với TTTD.

Tại Việt Nam nghiên cứu của Lê Tấn Phước (2016) đã sử dụng số liệu thứ cấp của 23 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008-2015; Nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng tỷ lệ nợ xấu và TTTD ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều. Ngược lại, tỷ lệ thanh khoản và TTTD tại ngân hàng mối quan hệ cùng chiều. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu và lạm phát năm trước tác động ngược chiều đến TTTD; Nguyễn Văn Thuận (2022) sử dụng dữ liệu thu thập từ 16 NHTM được niêm yết chính thức trên 3 sàn giao dịch HOSE, HNX và UPCOM trong giai đoạn 2011 - 2020; Kết quả nghiên cứu cho thấy dư nợ tín dụng kì trước, tăng trưởng huy động hằng năm, quy mô ngân hàng và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tác động tích cực đến TTTD của các ngân hàng; Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023) sử dụng dữ liệu

thu thập được từ các BCTC đã được niêm yết của 18 ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2020 và lựa chọn mô hình GMM để đo lường các yếu tố quyết định TTTD của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là yếu tố tỷ suất sinh lợi trên VCSH, chỉ số ngành và mức cung tiền có mối tương quan dương với TTTD. Ngược lại, các yếu tố quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát có mối tương quan ngược chiều đến TTTD.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Giá thuyết	Tên biến	Phương pháp đo lường	Nghiên cứu trước	Kỳ vọng
<b>Biến phụ thuộc</b>				
Tăng trưởng tín dụng (CG)		$Dư\ nợ\ tín\ dụng_t - Dư\ nợ\ tín\ dụng_{t-1}$ $Dư\ nợ\ tín\ dụng_{t-1} \times 100$		
<b>Biến độc lập</b>				
1	Tăng trưởng tiền gửi (DG)	$\frac{Tiền\ gửi\ KH_t - Tiền\ gửi\ KH_{t-1}}{Tiền\ gửi\ khách\ hàng_{t-1}}$	Awdeh, A. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Guodong Chen , Guo và Stepanyan (2011), Nguyễn Thị Thu Trang (2023).	+
2	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	$\frac{Tổng\ nợ\ nhóm\ 3,4,5}{Tổng\ dư\ nợ\ trong\ kỳ}$	Ivanović, M. (2016), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Huỳnh Thị Hiền (2017), Lê Tấn Phước (2016).	-
3	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	$\frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$	Almir và Ibrahim (2018), Chen. X (2020), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023), Lê Tấn Phước (2016).	+
4	Quy mô ngân hàng (SIZE)	Log(Tổng tài sản)	Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022).	+
5	Tính thanh khoản ngân hàng (LIQ)	$\frac{Tổng\ tài\ sản\ thanh\ khoản}{Tổng\ tài\ sản}$	Guodong Chen & Yi Wu (2014), Nguyễn Thủy Dương và Trần Hải Yến (2011), Lê Tấn Phước (2016).	+
6	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$	Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Almir và Ibrahim (2018), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Awdeh, A. (2016).	+
7	Lạm phát (INF)	$\frac{INF_t - INF_{t-1}}{INF_{t-1}}$	Sharma và Gounder (2012), Phạm Xuân Quỳnh (2017).	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu của các tác giả Ivanović, M. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Tamirisa và Igan (2007), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022),... đã được trình bày ở trên. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu trên cơ sở thừa kế nghiên cứu trước và thay đổi một số yếu tố để phù hợp với tình hình hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với 7 biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc (TTTD) của 22 Ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2023. Mô hình nghiên cứu được trình bày dưới dạng phương trình tổng quát như sau:

$$CG = \beta_0 + \beta_1 DG_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 GDP_{it} + \beta_7 INF_{it} + u_{it}$$

Trong đó:  $\beta_0$ : hệ số chặn ;  $\beta_1 \dots \beta_7$ : các hệ số hồi quy riêng của biến độc lập, u: sai số phần dư) trong mô hình hồi quy, i ký hiệu cho các ngân hàng, t ký hiệu cho năm. NPL, ROE, SIZE, LIQ, GDP, INF lần lượt là các biến độc lập phản ánh tình hình nợ xấu, hiệu quả tài chính, quy mô, thanh khoản của các ngân hàng, và tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát của Việt Nam. Các biến trong mô hình được mô tả ở bảng 1.

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp của 22 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động liên tục trong khoảng thời gian 15 năm từ năm 2009 đến năm 2023 bao gồm 03 Ngân hàng TMCP Quốc doanh (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam) và 19 ngân hàng TMCP khác.

Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary Least Square), mô hình tác động cố định FEM (FixedEffects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects Model) đối với dữ liệu bảng. Tuy nhiên, thực hiện kiểm định khuyết tật mô hình cho thấy tồn tại khuyết tật về hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Theo Wooldridge (2002), ước lượng FGLS nên được sử dụng để xử lý hiện tượng phương sai của sai số thay đổi hay có hiện tượng tự tương quan phần dư trong mô hình sử dụng dữ liệu bảng. Vì vậy phương pháp FGLS được sử dụng để khắc phục các khuyết tật của mô hình, nhằm đảm bảo tính vững và hiệu quả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 2. Thống kê mô tả biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CG	330	0.2318	0.2099	-0.2459	1.2386
DG	330	0.1903	0.1586	-0.172	0.7948
NPL	330	0.0216	0.0211	0.0018	0.2976
ROE	330	0.1216	0.0781	-0.1233	0.3033
SIZE	330	8.1300	0.5456	6.5224	9.3618
LIQ	330	0.1808	0.0805	0.0450	0.4289
GDP	330	0.0580	0.0143	0.0258	0.0802
INF	330	0.0527	0.0433	0.0063	0.1868

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích phần mềm STATA 17

Biến phụ thuộc đại diện cho tốc độ TTTD là CG. Bảng 2 cho thấy CG có giá trị trung bình là 23.18% và độ lệch chuẩn đạt mức 20.99% gần bằng với giá trị trung bình. Biến tăng trưởng tiền gửi (DG): dao động trong khoảng -17.2% đến 79.48%. Tốc độ tăng trưởng tiền gửi trong giai đoạn nghiên cứu có giá trị trung bình 23.45% và độ lệch chuẩn khá lớn với giá trị 27.69%. Biến tỷ lệ nợ xấu (NPL) có giá trị trung bình ở ngưỡng 2.16% và độ lệch chuẩn ở mức 2.11%, biên độ dao động giới hạn từ 0.18% đến 29.76%. Biến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có giá trị dao động từ -12.33% đến 30.33%. Giá trị trung bình của tỷ lệ sinh lời trên VCSH là 12.16% và độ lệch chuẩn (7.81%) thấp hơn giá trị trung bình. Biến quy mô ngân hàng (SIZE): có giá trị trung bình đạt 8.13 và độ lệch chuẩn 54.56%. Điều này, thể hiện rõ sự biến động và chênh lệch quy mô tài sản

tại các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối lớn. Biến tính thanh khoản (LIQ): có sự biến động với giá trị lớn nhất là 42.89%. Sự biến động của LIQ được thể hiện thông qua độ lệch chuẩn với mức 8.05% và giá trị trung bình là 18.08%. Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): có giá trị dao động trong khoảng từ 2.58% đến 8.02%. Biến lạm phát (INF): có giá trị cao nhất tại năm 2011 ở mức 18.68%.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy FGLS

CG	Coef	Std. Err	z	P> z	[95% conf. interval]
DG	0.5423***	0.0508	10.67	0.000	0.4427 0.6418
NPL	-0.1083	0.4178	-0.26	0.795	-0.9271 0.7104
ROE	0.5301***	0.1126	4.71	0.000	0.3094 0.7509
SIZE	-0.0876***	0.0149	-5.85	0.000	-0.1169 -0.0582
LIQ	0.1719*	0.0951	1.81	0.071	-0.0145 0.3583
GDP	0.6432	0.4143	1.55	0.121	-0.1688 1.4552
INF	-0.4001**	0.1691	-2.37	0.018	-0.7315 -0.0686
_cons	0.7251	0.1301	5.57	0.000	0.4701 0.9800
Wald chi2(7) = 199.31					
Prob > chi2 = 0.0000					

Chú thích: \*, \*\*, \*\*\* có các mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích phần mềm STATA 17

Thông qua kết quả tại bảng 3 cho thấy các biến độc lập bao gồm DG, ROE và SIZE có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Với mức ý nghĩa 5%, biến INF có ý nghĩa thống kê trong mô hình và biến LIQ có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Trong đó, biến DG, ROE, LIQ có tác động dương với biến phụ thuộc (CG) và biến SIZE, INF có tác động âm với biến CG. Bên cạnh đó, GDP và NPL không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác 2 biến này không có mối quan hệ tác động nào tới TTTD. Do đó, mô hình nghiên cứu chính thức các yếu tố ảnh hưởng đến TTTD của 22 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2009 –2023 được biểu diễn qua phương trình sau:

$$CG = 0.7251 + 0.5423*DG - 0.1083*NPL + 0.5301*ROE - 0.0876*SIZE + 0.1719*LIQ + 0.6432*GDP - 0.4001*INF + \epsilon_{i,t}$$

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả ước lượng mô hình trên đã cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa DG và TTTD với độ tin cậy 100%, có hệ số  $\beta = 0.5423$  ở mức ý nghĩa 1%, có nghĩa là khi tăng trưởng tiền gửi tăng lên 1% thì TTTD sẽ tăng lên 0.5423% trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết luận này phù hợp với giả thuyết tác giả đã đề ra đồng thời tương đồng với nghiên cứu của Awdeh, A. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Huỳnh Thị Hiền (2017), Nguyễn Thùy Dương (2011). Tăng trưởng tiền gửi khách hàng là yếu tố quan trọng và có tác động tích cực đến hoạt động cấp tín dụng. Việc gia tăng tiền gửi huy động giúp các NHTM có nguồn vốn dồi dào, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có mối quan hệ thuận chiều với TTTD. Trong trường hợp các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ suất sinh lời trên VCSH tăng 1% thì biến TTTD tăng 0.5301%. Kết

quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước của Almir và Ibrahim (2018), Xiaohong Chen (2020), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023). Ngân hàng có chỉ số ROE cao đồng nghĩa có lợi nhuận cao điều này thể hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng hiệu quả và góp phần gia tăng uy tín của ngân hàng đối với khách hàng.

Tính thanh khoản ngân hàng (LIQ) có mối quan hệ cùng chiều với TTTD, khi LIQ tăng lên 1% thì tốc độ TTTD sẽ tăng lên 0.1719% trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết quả này cũng đồng nhất với nghiên cứu của Guodong Chen & Yi Wu (2014), Nguyễn Thùy Dương (2011), Lê Tấn Phương (2016). Khi ngân hàng có tính thanh khoản cao đồng nghĩa ngân hàng có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền hoặc vay vốn của khách hàng một cách nhanh chóng và kịp thời, từ đó tạo niềm tin và uy tín trên thị trường nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng.

Quy mô ngân hàng (SIZE) có mối tương quan ngược chiều với TTTD. Chỉ số SIZE có hệ số  $\beta = -0.0876$  với mức ý nghĩa 1% điều này có nghĩa khi các yếu tố khác không thay đổi, nếu chỉ số quy mô ngân hàng tăng 1% thì tốc độ TTTD giảm 0.0876%. Kết quả này không đồng nhất với nghiên cứu của các tác giả Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022) và kỳ vọng của tác giả. Điều này có thể giải thích là mặc dù các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nhiều sản phẩm dịch vụ, tiềm năng mở rộng thị trường, nâng cao khả năng tiếp cận đến nhiều nhóm khách hàng có nhu cầu vay vốn, tuy nhiên rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản cũng tăng lên tương ứng. Để giảm thiểu những rủi ro này, các ngân hàng có quy mô lớn thường kiểm soát và giám sát chặt chẽ hơn trong hoạt động cấp tín dụng, vì vậy làm cho TTTD sụt giảm.

Lạm phát (INF) có mối quan hệ cùng chiều với TTTD với hệ số  $\beta = -0.4001$  ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và tương đồng với nghiên cứu của Sharma và Gounder (2012), Huỳnh Thị Hiền (2017), Phạm Xuân Quỳnh (2017). Thực tế, nếu tỷ lệ lạm phát cao người dân có xu hướng chạy trốn khỏi tiền mặt, thay vào đó nắm giữ tài sản thực, điều này điều này đồng nghĩa tỷ lệ tiết kiệm giảm, dẫn đến việc huy động vốn để cho vay của ngân hàng trở nên khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến TTTD. Mặt khác, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, NHNN sẽ áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm giảm lượng cung tiền trong lưu thông dẫn đến NHTM không thể thúc đẩy hoạt động tín dụng tăng trưởng, làm TTTD tại các NHTM giảm đáng kể.

### 5. Một số hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách sau đối với TTTD của các NHTMCP tại Việt Nam như sau: (1) Đối với tăng trưởng tiền gửi: các NHTM cần khảo sát và nghiên cứu về nhu cầu của

khách về chính sách gửi tiền tại ngân hàng như chương trình khuyến mãi, lãi suất ưu đãi, quà tặng, tiện ích sản phẩm,... Từ đó, đa dạng hóa và cải tiến các sản phẩm tiền gửi; (2) Các NHTM cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm cùng như hình phương án kinh doanh như phát triển hệ sinh thái thanh toán qua thẻ, mobile đa tiện ích bao gồm thanh toán điện tử, bảo hiểm kỹ thuật số,... từ đó thu hút nhiều khách hàng mới và gia tăng doanh thu. Từ đó, gia tăng nguồn vốn thúc đẩy hoạt động cấp tín dụng, gia tăng ROE cho ngân hàng; (3) Các NHTM cần có chiến lược kết hợp tăng trưởng quy mô và sử dụng tài sản hợp lý, đặc biệt trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động cho hệ thống; (4) Các NHTM cần chủ động tạo mối quan hệ tốt và duy trì mối quan hệ này với những nhà cung cấp vốn then chốt (Các đối tác, các ngân hàng đại lý, các khách hàng lớn, hệ thống thanh toán) nhằm đảm bảo tính thanh khoản; (5) Các NHTM cần chủ động thường xuyên cập nhật tình hình vĩ mô của nền kinh tế nhằm phân tích và dự báo tình hình lạm phát để kịp thời đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

### Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011). Các nhân tố tác động đến TTTD ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 24
- Nguyễn Bá Hoàng. (2019). Tác động của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 6 (tháng 9/2019), trang 24
- Trần Huy Hoàng. (2011). *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại*. NXB Lao động và Xã hội
- Phạm Xuân Quỳnh. (2017). Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007–2014. *Tạp chí Khoa học*, số 28.
- Lê Tấn Phước (2016). Một số yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, kỳ II, tháng 12/2016
- Nguyễn Thị Thu Trang, Lương Xuân Minh và Nguyễn Lê Hoài Thương. (2023). Các yếu tố tác động đến TTTD tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí khoa học Yersin* 06/2023
- Nguyễn Đức Trung, Bùi Đan Thanh. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD của các ngân hàng thương mại có phần Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á* 05/2023
- Nguyễn Văn Tiến. (2013). *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*. NXB Thống kê.
- Nguyễn Văn Thuận. (2022). Yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính* số kỳ 2 tháng 11/2021.
- Awdeh, A. (2016). The Determinants of Credit Growth in Lebanon. *International Business Research*, 10(2), 9
- Almir & Ibrahim. (2018). Credit growth and non-performing loans: Evidence from Turkey and some Balkan countries. *Eastern Journal of European Studies*, 9(2):229-249.
- Chen, X. (2020). Credit growth in China: determinants and consequences. *Doctoral thesis, Birkbeck, University of London*
- Cucinelli. (2015). The Impact of Non-performing Loans on Bank Lending Behavior: Evidence from the Italian Banking Sector. *Eurasian Journal of Business and Economics* 2015, 8(16), 59-71
- Chen, X., 2020. Credit growth in China: determinants and consequences (Doctoral dissertation, Birkbeck, University of London).
- Chen, G. & Wu, Y. (2014). Bank Ownership and Credit Growth in Emerging Markets During and After the 2008–09 Financial Crisis—A Cross-Regional Comparis. *IMF Working Paper*, No. 14-171, 2014.
- Igan, M. D., and Pinheiro, M. (2011). Credit Growth and Bank Soundness: Fast and Furious. *IMF Working Paper*, Washington D.C.
- Ivanović, M. (2016). Determinants of Credit Growth: The Case of Montenegro. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 5(2).
- Guo, K. & Stepanyan, V. (2011). Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies. *IMF Working Paper* 11/51, Washington D.C
- Sharma, P. and Gounder, N. (2012). Determinants of bank credit in small open economies: The case of six Pacific Island Countries. *Discussion Paper Finance, Griffith Business School, Griffith University*, No. 2012-13
- Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2015). The Impact of Macroeconomic and Banking Factors on Credit Growth in the Albanian Banking System. *European Journal of Economics and Business Studies*, 1(2).
- Tamirisa, N. and Igan, M. D. (2007). Credit Growth and Bank Soundness in New Emerging Europe. *IMF Working Paper*, Washington D.C
- Tracey, M. and Leon, H., 2011. The Impact of Non Performing Loans on Loan Growth. *IMF working papers*.
- Vithessonthi, C. (2016). Deflation, bank credit growth, and non-performing loans: Evidence from Japan. *International review of financial analysis*, 45, 295-305.